

# Ý THỨC DÂN TỘC, QUỐC GIA VÀ ĐỐI TRỌNG VĂN HÓA TRONG THƠ ĐI SỨ TRIỀU NGUYỄN

LÊ QUANG TRƯỜNG<sup>(\*)</sup>

**Tóm tắt:** Thơ đi sứ Trung Quốc của các sứ thần Việt Nam thời Nguyễn có khối lượng tác phẩm tương đối đồ sộ, tuy nhiên đến nay vẫn chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức. Những thành tựu nghiên cứu về thơ đi sứ trước đây đa số tập trung vào thơ đi sứ trước thời Nguyễn. Người viết nhận thấy, bên cạnh những sáng tác trữ tình, ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên, cảnh quan, con người trên đất khách chiếm đa số trong các thi tập, còn một bộ phận sáng tác khá quan trọng đó là thơ xướng họa, thơ vịnh sử, vịnh nhân vật, hàm ẩn nhiều nội dung thú vị cần đi sâu tìm hiểu. Bằng những phân tích nghĩa hàm ẩn và tái giải mã văn hóa trong các tác phẩm tiền nhân, dưới góc nhìn ý thức dân tộc và văn hóa, người viết chỉ ra tinh thần hay ý thức dân tộc, ý thức lãnh thổ quốc gia và sự đối trọng văn hóa của các tác giả nhà nho trong vai trò sứ thần Việt Nam trên chặng đường làm nhiệm vụ bang giao.

**Từ khóa:** ý thức dân tộc, lãnh thổ quốc gia, đối trọng văn hóa, thơ đi sứ, triều Nguyễn.

**Abstract:** There is a large volume of poetry written by the Vietnamese ambassadors to China during the Nguyen Dynasty that are yet to be studied for their complexities of form and content. Literature on 'envoy' poetry has hitherto focused on writings before the Nguyen dynasty. However, it can be observed that while there has been analysis of poetic compositions that celebrate the beauty of natural landscapes and people in foreign lands, much more can be said about poems written about Chinese historical celebrities. Using national and cultural consciousness as frames of reference to decode the implied meanings in 'envoy' poetry, it can be established that a strong Confucian sense of national domain and cultural memory impacted the writings of Vietnamese ambassadors during their diplomatic missions.

**Keywords:** national consciousness, national domain, cultural consideration, envoy poetry, Nguyen dynasty.

## 1. Đặt vấn đề

Từ cuối năm 1801 đến đầu năm 1802, Nguyễn Ánh cơ bản đã giành lại chính quyền từ nhà Tây Sơn, thành lập vương triều Nguyễn, đóng đô tại Thuận Hóa (Huế), lấy niên hiệu Gia Long, đồng thời chính thức cử đoàn đi sứ đầu tiên do Trịnh Hoài Đức làm Chánh sứ sang Thanh nộp ấn tín của Tây Sơn và áp giải bọn giặc biển Tề Ngôi về nước (tháng 5/1802). Cuối năm 1802, triều Nguyễn tiếp tục cử một sứ

đoàn nữa do Lê Quang Định làm Chánh sứ sang Thanh để cầu phong quốc hiệu Nam Việt. Trong suốt triều đại nhà Nguyễn, rất nhiều sứ đoàn được cử sang triều Thanh Trung Quốc với nhiều nhiệm vụ khác nhau như nộp ấn, cầu phong, báo tang, chúc thọ, tuế cống theo lệ... trải dài từ năm 1802 đến chuyến đi sứ cuối cùng vào năm 1881. Với những sứ đoàn đó, số lượng nho thần được triều đình cử đi sứ Trung Quốc trong vai trò là Chánh phó sứ lên đến hàng mấy chục người và rất nhiều tác phẩm đi sứ đã ra đời. Tiếc là cho đến nay, tác phẩm đi sứ của các sứ thần Việt Nam vẫn chưa thể sưu tập trọn vẹn dù đã có một công trình sưu

<sup>(\*)</sup> PGS.TS. - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.  
Email: lequangtruong@hcmussh.edu.vn.

tập với nhiều nỗ lực từ học giới trong và ngoài nước<sup>1</sup>.

Trên hành trình đi sứ, các sứ thần Việt Nam ở các mức độ đậm nhạt khác nhau đều có những cảm thức hoặc ý thức về tinh thần dân tộc, về lãnh thổ quốc gia cũng như về văn hóa của đất nước, trong tương quan so sánh với các nước trong khu vực, đặc biệt là với Trung Hoa. Tinh thần hay ý thức đó không phải là sự tự ti hay tự mãn khi đối diện với thân sĩ và văn hóa Trung Quốc, mà nó là tinh thần mang tính nhận thức, phản tư những hiểu biết từ chương trong hành trình thực chứng bằng con đường đi sứ. Thông qua thơ ca, tinh thần hay ý thức đó của các nho thần Việt Nam được trình bày một cách gián tiếp, có khi trực tiếp thể hiện sự đối trọng văn hóa và hàm ý đối thoại công bằng trong quan hệ bang giao.

## 2. Ý thức dân tộc và lãnh thổ quốc gia

Bất kể triều đại nào, tinh thần ý thức về dân tộc và cương vực lãnh thổ quốc gia luôn thường trực trong tâm trí của các sứ thần Việt Nam khi đi sứ Trung Quốc. Dù cương vực mỗi triều đại mỗi khác, dù sứ mệnh đi sứ mỗi lúc mỗi khác, nhưng tinh thần và ý thức đó luôn thường trực trong mỗi sứ thần. Có thể thấy điều này từ chuyến đi sứ của Phùng Khắc Khoan thời Lê trung hưng, khi ông dâng 31 bài thơ lên vua Vạn Lịch nhà Minh trong dịp chúc thọ, khiến cả triều đình nhà Minh phải nể phục, ngay

cả các sứ thần nước khác cũng không khỏi tán thán. Sứ thần Triều Tiên Lý Chi Phong làm thơ tặng, trong đó có những câu nói về mối giao hảo có từ lâu đời đồng thời ngợi ca về văn hiến và phong tục nước ta:

聞君家在九真居  
水驛山程萬里餘  
休道衣冠殊制度  
却將文字共詩書 [7, tập 1, tr.65]

*Văn quân gia tại Cửu Chân cư,  
Thủy dịch sơn trình vạn lý dư.*

*Hưu đạo y quan thù chế độ,*

*Khước tương văn tự cộng thi thư.*

*(Triều Tiên sứ Lý Chi Phong trình  
An Nam kỳ mục tọa hạ nhị thủ, 2)*

(Nghe nói nhà ông ở đất Cửu Chân/  
Cách xa hơn vạn dặm đường sông núi/  
Đừng nói rằng áo mũ [lễ nhạc] chế độ  
khác nhau/ Mà lại có chung chữ viết và  
sách vở thánh hiền).

Họa vẫn đáp lại sứ thần Triều Tiên, Phùng Khắc Khoan bày tỏ về văn hiến nước nhà, ý thức về một quốc gia độc lập, cho rằng điều cần coi trọng trong quan hệ bang giao giữa các nước chính là sự thành tín kính trọng, lễ nghĩa:

義安何地不安居  
禮接誠交樂有餘  
彼此雖殊山海域  
淵源同一聖賢書  
交鄰便是信為本  
進德深惟敬作輿  
記取使軺回國日  
東南五色望雲車 [7, tập 1, tr.66]

*Nghĩa an hà địa bất an cư,*

*Lễ tiếp thành giao lạc hữu dư.*

*Bỉ thử tuy thù sơn hải vực,*

<sup>1</sup> Thơ đi sứ của các sứ thần Việt Nam sang Trung Hoa được tập hợp và in ảnh ấn với tên gọi *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành* (越南漢文燕行文獻集成), gồm 25 tập, do Viện Nghiên cứu Văn sử Đại học Phúc Đán (Trung Quốc) và Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Việt Nam) thực hiện, Nxb. Đại học Phúc Đán xuất bản năm 2010 [7].

*Uyên nguyên đồng nhất thánh hiền thư.  
Giao lân tiện thị tín vi bốn,  
Tiến đức thâm duy kính tác dư.  
Ký thủ sứ thiêu hoàn quốc nhật,  
Đông nam ngũ sắc vọng vân cư.*

*(Hai Nam Nghị Trai phủ thứ  
Triều Tiên Lý sứ công vận, bài 2)*

(Có nghĩa thì yên<sup>1</sup>, thì ở nơi nào mà lại không yên/ Giao tiếp bằng lễ với lòng thành, thật là nhiều niềm vui/ Hai nước tuy khác nhau về bờ cõi sông núi/ Mà cội nguồn văn hóa thì cùng chung một sách thánh hiền/ Giao hảo các nước xóm giềng lấy đức tín làm gốc/ Trau dồi đức tốt nghĩ rằng lấy sự kính trọng làm xe/ Nhấn lời gửi đoàn sứ ngày về nước/ Người về phía đông, người về phía nam, trông vờ xe sứ trong làn mây ngũ sắc)<sup>2</sup>.

Lão sứ thần nước An Nam ý thức rõ ràng về tinh thần dân tộc và cương vực văn hóa của nước Nam. Đó là trường hợp sứ thần Việt triều Lê, vậy thời Nguyễn các sứ thần có ý thức tinh thần như thế chăng? Cần chú ý từ thời chúa Nguyễn trở về sau, một bộ phận nho thần tham gia chính sự là người Việt gốc Hoa (người Minh hương, Thanh hương), thế nhưng đáng nói là bộ phận nho thần đó lại có tinh thần Đại Việt và một niềm ái quốc sâu sắc chẳng kém các

sứ thần gốc Việt. Tiêu biểu cho trường hợp này như: Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh (Ngô Nhân Tĩnh), Trương Hào Hiệp, Phan Thanh Giản, Vương Hữu Quang, Lý Văn Phức... Ta thấy một Trịnh Hoài Đức ý thức rất rõ về cương vực quốc gia, linh hoạt đối đáp khi đi sứ, nhưng cũng hàm ẩn trong đó một thông điệp không kém phần cứng rắn:

南關無事樂情多  
中外民夷擊壤歌  
昭德風清閒幕府  
同登塵帖靜梅坡  
儂人夜發通行輦  
粵客朝乘互市驛  
寄語瘴嵐今似昔  
飛鳶跼跼墜洪波<sup>3</sup> [7, tập 8, tr.342]

*Nam Quan vô sự lạc tình đa,  
Trung ngoại dân di kích nhượng ca.  
Chiêu Đức phong thanh nhàn mạc phủ,  
Đồng Đăng trần thiếp tĩnh Mai Pha.  
Nùng nhân dạ phát thông hành liễn,  
Việt khách triều thừa hỗ thị la.  
Ký ngữ chương lam kim tự tích,  
Phi diên thiếp thiếp trụ hồng ba.*

*(Sứ bộ xuất Nam Quan hỏi quốc  
khẩu chiếm)*

(Ái Nam Quan thành thoi, vui vẻ vô cùng/ Nhân dân hai nước ca hát cảnh thái

<sup>1</sup> Có người cho rằng Nghĩa An là tên gọi xứ Triều Tiên. Ở đây chúng tôi nghĩ, thuyết ấy cũng có thể đúng, nhưng câu thơ này có nhiều nghĩa. Có thể hiểu Nghĩa An là địa danh, chỉ Triều Tiên, thậm chí còn chỉ cả địa danh của nước ta, xứ Nghệ An (còn gọi là Nghĩa An), và cũng có thể hiểu như trên. Vì tài năng và nhiều ẩn ý trong xướng họa thơ ca, Phùng Khắc Khoan mới được cả triều đình Trung Quốc và sứ thần các nước khu vực nể trọng.

<sup>2</sup> Các bản dịch trong bài này đều là của người viết (LQT).

<sup>3</sup> Nguyên chú: “南關北昭德臺，南仰德臺關，北二十里有幕府，關南十里同登大庸，為南北互市所。又南行十里，至諒山鎮城前梅坡驛” (Phía bắc ái Nam Quan là đài Chiêu Đức, phía nam là đài Ngưỡng Đức, cách về phía bắc ái hai mươi dặm có một mạc phủ, cách về phía nam ái mười dặm có chợ Đồng Đăng, là nơi họp chợ của người dân phương nam và phương bắc. Lại đi về phía nam mười dặm thì đến dịch trạm Mai Pha (gò mai) trước trấn thành Lạng Sơn).

binh<sup>1</sup>/ Đài Chiêu Đức gió mát thổi, mạc phủ nhân nhĩ/ Chợ Đồng Đăng bụi lắng, gò mai (Mai Pha) yên tĩnh/ Người Nùng đi xe trong đêm tối/ Khách vùng Quảng Tây cười lừa đến chợ vào buổi sớm/ Gửi lời rằng lam chướng nay vẫn như xưa/ Chim điều hâu bay lượn vẫn rơi xuống làn sóng lớn<sup>2</sup>).

Trong bối cảnh triều Nguyễn vừa thống nhất giang sơn cùng cố chế độ, bài thơ này nằm cuối tập thơ đi sứ của Trịnh Hoài Đức có ý nghĩa lớn khi khẳng định đất nước thái bình, hai nước giao hảo, nhưng vẫn không quên nhắc nhở “thiên triều” chớ cậy nước lớn mà xâm phạm vào cương vực lãnh thổ quốc gia qua hàm ý hai câu cuối của bài thơ.

Hay một Ngô Nhơn Tịnh luôn thao thức với quê hương Việt Nam:

曉風淡蕩吹塵慮  
故國分明續夢魂 [7, tập 9, tr.60]

<sup>1</sup> Ca hát cảnh thái bình: dịch ý chữ “kích nhưỡng ca”, nghĩa gốc là gõ sênh ca hát; tên bài hát ngày xưa. Phần *Nghệ tãng* trong sách *Luận hành* của Vương Sung đời Hán chép: “Tương truyền, có cụ già tuổi chừng năm mươi gõ vào sênh hát ở bên đường, những người xem nói: “To lớn thay, công đức của vua Nghiêu!”. Người gõ sênh nói: “Ngô nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi tức, tạc tinh nhi âm, canh điền nhi thực; Nghiêu hà đẳng lực” (Mặt trời mọc thì đi làm, mặt trời lặn thì nghỉ ngơi, tự đào giếng uống, tự cày ruộng mà ăn; vua Nghiêu có làm gì?). Xét trong sách *Nghệ văn loại tự* quyển 12 dẫn sách *Đề vương bản ký* của Hoàng Phủ Mật dẫn bài ca có câu cuối khác một chút: “Đề hà lực ư ngã tai” (Đề Nghiêu có làm gì cho ta). Về sau “gõ sênh ca hát” hay “bài ca gõ sênh” “bài ca kích nhưỡng” dùng để chỉ thời thái bình.

<sup>2</sup> Câu này xuất ý từ câu nói “Phi diên thiếp thiếp đọa thủy trung” của Mã Viện khi cầm quân sang đánh đất Giao Chỉ, có chép trong sách *Hậu Hán thư*: “Lúc tôi ở Lăng Bạc, giặc chưa bị diệt, độc khí xông lên trời, ngẩng nhìn thấy điều hâu bay lượn rơi xuống sóng”.

Hiếu phong đạm đãng xuy trần lự,  
Cố quốc phân minh tục mộng hồn.  
(Hà Bắc đạo trung hiếu hành)

(Gió sớm hây hây thổi tan nỗi muộn phiền nơi cõi trần,

Quê hương rành rành mãi hiện trong giấc mơ).

心在南邦身在北  
水歸東海月歸西 [7, tập 9, tr.36]  
Tâm tại Nam bang thân tại Bắc,  
Thủy quy đông hải, nguyệt quy tây.

(Nhâm Tuất niên mạnh đông sứ hành do Quảng Đông thủy trình vãng Quảng Tây, họa Trịnh Cán Trai thứ Lạp Ông tam thập vận, 8)

(Lòng ở nước Nam, thân dù ở phương Bắc,

Như dòng sông trôi về biển đông, trăng lặn về phía tây).

Ý thức về lãnh thổ cương vực không chỉ thể hiện trong các ghi chép địa dư chí mà nó còn thể hiện ở thơ ca của các sứ thần. Trong *Bắc hành tạp lục*, Nguyễn Du ý thức rõ cương vực lãnh thổ phân chia bởi ải Nam Quan:

李陳舊事杳難尋  
三百年來直到今  
兩國平分孤壘面  
一關雄鎮萬山心 [7, tập 10, tr.14-15]  
Lý Trần cựu sự yếu nan tìm,  
Tam bách niên lai trực đảo tâm (kim).  
Lưỡng quốc bình phân cô lũy diện,  
Nhất quan hùng trấn vạn sơn tâm...  
(Trần Nam Quan)

(Chuyện xưa triều Lý, triều Trần mịt mờ khó tìm lại/ Cơ nghiệp [của nhà Lê] tính đến nay đã ba trăm năm/ Hai nước

ngang bằng chia nhau bởi mặt lũy/ Một cửa ải hùng tráng trấn giữ giữa muôn ngàn núi non).

Nguyễn Du rõ ràng ý thức rất cao về con người và văn hóa Việt Nam, một nền văn hóa truyền thống kéo dài từ thời đại Lý-Trần, Lê đến Nguyễn, không đứt gãy bởi các yếu tố ngoại xâm. Cho nên, đối với Nguyễn Du, con người và văn hóa Trung Quốc thời Thanh đã không còn là con người của một nền văn hóa truyền thống như từ thời Đường, Tống trở về trước. Bây giờ các quan lại Thanh triều dù người Mãn hay người Hán đều gióc tóc tết đuôi sam một kiểu như nhau, kể cả những người dân cũng đã theo phong tục của người Mãn, vì thế họ thấy xa lạ với những người đến từ nước Nam vẫn còn để tóc dài búi lên. Điều Nguyễn Du khác với Lý Văn Phức hay với Nguyễn Tư Giản sau này khi luôn tranh biện về Hoa - Di chính là ông tự nhận mình một người Nam Di rất thoải mái nhưng đầy hàm ý tự hào về văn hóa dân tộc:

窄窄小舟難過夏

鬢鬢長髮自知夷 [7, tập 10, tr.24]

*Trách trách tiểu chu nan quá Hạ,*

*Sam sam trường phát tự tri Di.*

(*Thương Ngô mộ vũ*)

(Thuyền nhỏ hẹp khó qua vùng đất Hạ (Trung Quốc),

Tóc để dài búi tó rõ biết mình là người Nam Di).

Trong ý đối sánh người Hạ và người Di, Nguyễn Du thâm thúy lồng vào bài thơ vịnh cõi đất xưa của Triệu Vũ Đế:

暴楚強秦相繼誅

雍容揖遜霸南陬

自娛儘可稱皇帝

樂善還能屈豎儒

百尺高臺傾嶺表

千年古墓沒番禺

可憐世代相更迭

不及蠻夷一老夫 [7, tập 10, tr.28]

*Bạo Sở cường Tần tương kế tru,*

*Ung dung áp tón bá Nam tru.*

*Tự ngu tẫn khả xưng hoàng đế,*

*Lạc thiện hoàn năng khuất thụ nho.*

*Bách xích cao đài khuynh Lĩnh Biểu,*

*Thiên niên cổ mộ một Phiên Ngu.*

*Khả liên thế đại tương canh diệt,*

*Bất cập Man Di nhất lão phu.*

(*Triệu Vũ Đế cổ cảnh*)

(Sở, Tần dù mạnh bạo vẫn nổi nhau bị diệt/ Riêng ông ung dung nhún nhường xưng bá ở phía nam/ Tự vui vì thỏa sức xưng hoàng đế/ Vui điều lành nên vẫn có thể chịu khuất một kẻ nhà nho hèn/ Đài cao trăm thước khuynh loát cả vùng Lĩnh Biểu/ Ngôi mộ xưa ngàn năm chịu ở chốn Phiên Ngu/ Thương thay các đời (vua phía bắc) nổi nhau thay đổi/ Chẳng bằng một lão già Man Di (ở cõi nam)).

Thơ đi sứ của Nguyễn Du ẩn chứa nhiều hàm ý, nên thời nào thơ ông cũng được giới nghiên cứu đánh giá cao, bởi mỗi lần đọc lại mỗi lần tìm thấy tầng nghĩa mới. Cũng là thơ vịnh sử nhưng thơ vịnh sử của Nguyễn Du không xơ cứng từ chương như một vài tác giả khác, ẩn chứa trong đó những suy tư, ẩn dụ sâu sắc.

Mượn chuyện xưa để nói chuyện nay, Nguyễn Du vịnh nhân vật Cù Thúc Trĩ, một người dám xả thân vì đại nghĩa, một tấm gương trung hiếu thời cuối Minh đầu chết vẫn giữ mình trọn vẹn với đất nước với văn hóa truyền thống không chịu theo

hàng văn hóa của ngoại tộc - “ngàn năm nằm dưới đất vẫn để tóc dài”:

中原大勢已頹唐  
竭力孤城控一方  
終日死中心不動  
千秋地下髮猶長  
殘明廟社多秋草  
全越山河盡夕陽  
共道中華尚節義

如何香火太淒涼 [7, tập 10, tr.30]

*Trung nguyên đại thế dĩ đỗi đường,  
Kiệt lực cô thành không nhất phương.  
Chung nhật tử trung tâm bất động,  
Thiên thu địa hạ phát do trường.  
Tàn Minh miếu xã đa thu thảo,  
Toàn Việt sơn hà tận tịch dương.  
Cộng đạo Trung Hoa thượng tiết nghĩa,  
Như hà hương hỏa thái thê lương?*

(*Quế Lâm Cù các bộ*)

(Thế lớn Trung nguyên đã lụi tàn/  
Một mình dốc sức chống chọi một phương  
trong tòa thành trợ trợ/ Suốt ngày ở trong  
cái chết lòng vẫn không nao núng/ Ngàn  
thu dưới đất tóc vẫn để dài/ Tông miếu nhà  
Minh tàn tạ trong cỏ thu/ Cả cõi đất Quảng  
Tây Quảng Đông chìm trong bóng chiều/  
Ai cũng nói Trung Hoa chuộng người tiết  
nghĩa/ Mà sao hương khói (cho người  
nghĩa dũng) hiu quạnh thế này).

Một người trung nghĩa như thế, giờ  
đây không còn được tôn sùng, không còn  
thấy nữa trên mảnh đất đại văn hóa Trung  
Hoa. Phải chăng Nguyễn Du ngầm so sánh  
con người Hoa-Di khác nhau? Phải chăng  
Nguyễn Du muốn ngầm so sánh văn hóa  
giữa hai nước trong một tình trạng văn hóa  
đại quốc đã bị ngoại xâm? Nhiều câu hỏi

xuất hiện trong thơ đi sứ Nguyễn Du khiến  
ta tự vấn và đuổi theo những suy tư phân  
biện của tác giả để từ đó nhận ra: Nguyễn  
Du rất đổi tự hào về con người và văn  
hóa Việt một cách rất thâm thúy. Vì bởi  
sự thâm thúy đó, ta có thể đổi từ “tự hào”  
thành “ý thức về con người và văn hóa  
Việt” để nói về Nguyễn Du. Rất nhiều bài  
thơ trong *Bắc hành tạp lục*, bên cạnh miêu  
tả đời sống hiện thực xã hội, con người  
trên đất Trung Quốc, ta còn thấy những ẩn  
ý của tác giả. Cảm thức của Nguyễn Du về  
một xã hội Trung Quốc đương thời bị văn  
hóa ngoại tộc xâm thực đã và đang mất  
dần những yếu tố văn hóa truyền thống,  
hay những con người cụ thể nằm sâu dưới  
mộ đất nhưng còn giữ văn hóa tinh hoa,  
ngược lại những kẻ đang sống trên đời lại  
đề mất những nét đẹp văn hóa Nho gia  
truyền thống. Ở đó ta sẽ thấy Nguyễn Du  
đang thử làm một phép so sánh ngầm giữa  
văn hóa và con người của hai nước, và như  
thể ông có một sự thất vọng và phê phán  
đối với văn hóa đại quốc<sup>1</sup>.

### 3. Văn hóa truyền thống và sự đối trọng văn hóa

Trong chuyến đi sứ vào năm 1837-  
1838, sứ thần Việt Nam Phạm Thế Trung  
cũng đã ý thức rất rõ về cương vực lãnh thổ  
và văn hóa khi ông làm thơ trả lời câu hỏi về  
cảnh sắc phong tục của người nước Nam:

客問安南景若何  
安南風景異中華  
鎬塵不染山河瑩  
八節皆春草木花

<sup>1</sup> Xem thêm: Lê Quang Trường (2021), “Cảm thức của Nguyễn Du về Trung Quốc Thanh triều trong *Bắc hành tạp lục*”, *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt - Chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 11, số 2 (2021), tr.43-64 [5].

食少芝麻多菽粟  
衣輕毛革重綾羅  
雖然亦有相同處  
禮樂文章自一家 [7, tập 14, tr.145]  
*Khách vấn An Nam cảnh nhược hà?*  
*An Nam phong cảnh dị Trung Hoa.*  
*Truy trần bất nhiễm, sơn hà oánh,*  
*Bát tiết giai xuân thảo mộc hoa.*  
*Thực thiếu chi ma đa thúc túc,*  
*Ý khinh mao cách trọng lãng la.*  
*Tuy nhiên diệc hữu tương đồng xứ,*  
*Lễ nhạc văn chương tự nhất gia.*

(Phạm Thế Trung, *Sứ Thanh văn lục*)

(Khách hỏi cảnh quan đất An Nam như thế nào?/ Phong tục cảnh quan đất An Nam khác với Trung Hoa/ Một mây bụi cũng chẳng nhiễm tạp, non sông được sửa sang/ Tám tiết âm áp như mùa xuân, hoa cỏ tốt tươi/ Ít ăn vừng mè mà ăn nhiều lúa đậu/ Không mặc áo lông áo dạ, mà thích mặc áo vải áo lụa/ Mặc dù vậy cũng có chỗ giống nhau [giữa hai nước]/ Đó là lễ nhạc văn chương như một nhà).

Bài thơ nêu được cương vực khác nhau, phong tục tập quán khác nhau, dù tiếng nói khác nhau nhưng văn hóa chế độ “lễ nhạc văn chương” cùng ngang nhau. Tức là muốn khẳng định tính tự chủ của quốc gia và vị thế tương đương của mình. Cũng cần minh định “lễ nhạc văn chương như một nhà” hoàn toàn không phải như thuyết “tiểu Trung Hoa” mà các học giả phương Tây sử dụng Pháp ngữ từng nhắc tới, cũng hoàn toàn không phải kiểu “không phải Trung Hoa” như các học giả sử dụng Anh ngữ đề cập và cũng chưa hẳn như những ý kiến cùng các vấn đề mà học giả Liam C. Kelley đề xuất khi ông khảo sát trên tư liệu

thơ đi sứ Việt Nam để phản bác lại các biện luận của học giới Anh ngữ và cho rằng Việt Nam đóng vai trò một vị trí phụ trong trật tự thế giới do Trung Quốc lập ra<sup>1</sup>. Cần phải xét rằng, các mối quan hệ bang giao thời trung đại ở phương Đông hoàn toàn khác với các nước phương Tây, và quan hệ đó được kiến lập chung trên nền tảng tư tưởng Nho học cổ đại. Vì thế việc lý giải quan hệ bang giao giữa hai nước Việt-Trung thời cổ trung đại là việc làm hết sức phức tạp và khó khăn trong một tình hình tư liệu thiếu thốn chưa thật sự đầy đủ và phiến diện. Trong quan niệm của các sứ thần Việt Nam, sự ý thức về văn hóa văn hiến của một dân tộc, sự so sánh và đối trọng văn hóa với một nước lớn có ý nghĩa to lớn trong những dịp bang giao. Chỉ khi trên cùng một bình diện văn hóa hay chính trị (dù đôi lúc bằng một cách nói uyển chuyển, rằng ân đức và sự giáo hóa của vua [Nghieu, Thuấn] lan xa đến phía nam) mối quan hệ mới có thể đạt được sự bình đẳng. Lễ nhạc văn chương như một biểu tượng về chế độ chính trị của đất nước theo quan niệm Nho gia, tùy từng triều đại, ý thức đó được nâng cao và hiện thực hóa để khẳng định vị trí tự chủ của mình. Và, khi Trung Quốc dưới sự cai trị của Thanh triều, các sứ thần đi sứ sang đất bắc đã thể hiện bằng cách này hay cách khác niềm tự hào về văn hóa Việt Nam và sự đối trọng văn hóa với một đại vương triều.

Lê Quang Định từng phát biểu về một nền văn hiến lâu đời của dân tộc và cho

<sup>1</sup> Xem thêm: Liam C. Kelley (2005), “Thay đổi trong cách nhìn về quan hệ văn hóa Việt-Trung”, Lê Quỳnh dịch từ *Lời giới thiệu* của tập sách *Beyond The Bronze Pillars* (Honolulu: University of Hawaiian Press), tr.9-23 (<http://nghiencuuquocte.org/2015/09/27/thay-doi-trong-cach-nhin-ve-quan-he-van-hoa-viet-trung/>).

rằng văn hiến là bảo vật của đất nước, vì thế sứ đoàn Việt Nam đến đâu cũng được người Trung Quốc tiếp đón thân tình:

文獻也知吾國寶  
將從何處不逢迎 [7, tập 9, tr.109]  
*Văn hiến dã tri ngô quốc bảo,  
Tương tùng hà xứ bất phùng nghênh.*  
(*Nam Ninh ký thắng, hựu*)

(Văn hiến cũng biết là báu vật của nước ta,

Nên ở nơi nào cũng được nghênh đón).

Và:

山僧不識南人服  
笑認蓬萊羽客飛 [7, tập 9, tr.119]  
*Sơn tăng bất thức Nam nhân phục,  
Tiếu nhận Bồng Lai vũ khách phi.*  
(*Hựu bộ Trịnh Cán Trai nguyên vận*)

(Nhà sư không biết về y phục người nước Nam,

Cười cho là khách là tiên ở Bồng Lai).

Câu thơ nhẹ nhàng trào lộng nhưng mang âm hưởng tự hào của vùng đất “văn hiến chi bang”, ở đó văn hóa được truyền nối không đứt như cảm thức của Nguyễn Du sau này cũng phát biểu tương tự. Vì thế đi đến đâu sứ đoàn cũng được đón tiếp nồng nhiệt, và ông cảm thấy mình đã làm vẻ vang cho triều đình nước Nam:

旆影日光新國號  
遙分仙寵耀南朝 [7, tập 9, tr.121]  
*Bái ảnh nhật quang tân quốc hiệu,  
Đao phân tiên sủng diệu Nam triều.*  
(*Quốc Lâm giải lãm thứ vận*)

(Dưới ánh nắng bóng cờ bay mang quốc hiệu mới,

Nơi xa được sủng như tiên, làm vẻ vang triều đình nước Nam).

Ngô Nhon Tịnh thì ý thức về văn hóa ngang hàng:

謾道今年鄉域異  
文章四海舊知交 [7, tập 9, tr.40]  
*Mạn đạo kim niên hương vực dị,  
Văn chương tứ hải cựu tri giao.*

(*Nhâm Tuất niên mạnh đông sứ hành do Quảng Đông thủy trình vãng Quảng Tây, họa Trịnh Cán Trai thứ Lạp Ông tam thập vận, 18*)

(Chớ nói năm này ở quê người đất lạ,

Văn chương chữ nghĩa trong bốn biển đều là bạn cũ).

Có cùng một ý thức ấy, Phạm Chi Hương về sau cũng phát biểu gián tiếp qua việc đề thơ lên quạt cho sứ thần Triều Tiên Lý Dụ Nguyên, rằng dù cõi đất cương vực lãnh thổ khác nhau, nhưng lễ nghĩa văn chương, văn hóa chế độ cùng giống nhau như một cõi:

儒書不為重溟隔  
聲氣遙知率土同 [7, tập 15, tr.181]  
*Nho thư bất vị trùng minh cách,  
Thanh khí dao tri suất thổ đồng.*

(*Tặng Triều Tiên thư trạng Lý học sĩ Dụ Nguyên đề phiến*)

(Lễ nghĩa văn chương chẳng vì cách trở biển trời mà khác nhau,

Ý khí [tình bạn của tôi và anh] đã biết như trên cùng một cõi đất).

Có nhà nghiên cứu cho rằng, không thấy có sự xung đột, đối nghịch hay bất kỳ cảm giác nào cho thấy “sự kháng cự” Trung Quốc trong thơ đi sứ của các sứ thần Việt Nam [2]. Ý kiến đó có lẽ vừa đúng lại vừa chưa đúng. Bởi không phải lúc nào, các sứ thần Việt Nam cũng thông báo một cách hùng hồn về nó (sự đối nghịch, hay



kháng cự) khi họ đang ở xứ người và nhất là khi họ đều biết thực hành cách ứng xử Nho gia truyền thống phương Đông trong đi sứ. Vì thế, sự xung đột, đối nghịch hay “cảm giác kháng cự” chỉ có thể hàm ẩn trong một loại ngôn ngữ hàm súc nhiều tầng nghĩa - thi ca. Nếu không đọc và tiếp thu bằng một tinh thần thẩm biện, và không giải mã hết các ký hiệu ngôn ngữ văn hóa theo cách đặc trưng phương Đông, thì khó có thể nhìn thấy những biểu hiện đó trong văn hóa đi sứ thời xưa.

Nguyễn Du khi viết về những điều trông thấy trên đường sứ, hay khi miêu tả quan viên tuần sông “Chi cật hoa thuyền bất cật gian” (Chẳng lo đi bất gian mà chi vào thăm thuyền các ca nữ), hay khi vịnh các nhân vật lịch sử như Khuất Nguyên, Giã Nghị, Văn Thiên Tường, Quán Trọng, Kê Khang, thậm chí vịnh thơ về mộ con kỳ lân... đều hàm ẩn những phê phán về xã hội trong lịch sử và cả hiện tại, hàm ý thất vọng về cõi đất Trung Hoa đứt gãy về văn hóa<sup>1</sup>. Nguyễn Du nghi ngờ về việc thánh chúa xuất hiện ở đất Trung Hoa khi có kỳ lân xuất hiện bằng một câu hỏi tu từ đầy ẩn ý, đồng thời hàm chứa thông điệp rằng dù lân không sang cõi Nam thì ở đó vẫn có thánh quân xuất hiện:

若道能為聖人出  
當世何不南遊翔 [7, tập 10, tr.62]  
*Nhược đạo năng vị thánh nhân xuất,  
Đương thế hà bất Nam du tường.*  
(Kỳ lân mộ)

<sup>1</sup> Xem thêm: Huỳnh Như Phương, Đoàn Lê Giang (2015), “Nguyễn Du trước ngã ba đường của lịch sử và văn học”, in trong *Đại thi hào dân tộc, Danh nhân văn hóa Nguyễn Du*, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr.6-7 và Lê Quang Trường (2021), “Cảm thức của Nguyễn Du về Trung Quốc Thanh triều trong *Bắc hành tạp lục*”, Bdd [3], [5].

(Nếu bảo rằng kỳ lân hiện là điềm thánh nhân ra đời,

Sao buổi ấy người chẳng bay sang cõi Nam?).

Rõ là không thể chỉ khi có những từ ngữ hiển lộ sự đối nghịch hay kháng cự mới chứng tỏ sự phản kháng, mà ngược lại trong những câu thơ tưởng chừng kể tả vịnh vật chẳng ăn nhập gì lại bao hàm sự đối nghịch văn hóa, sự ý thức về văn hóa truyền thống của một nước tự chủ (Đại Việt) đối trọng với văn hóa lớn Trung Hoa. Bằng việc giải mã nghĩa hàm ẩn, tương tự ta sẽ thấy các bài thơ vịnh nhân vật của Nguyễn Du thường cho thấy sự phê phán văn hóa pha tạp ngay chính trên quê hương sản sinh ra nó, ở đó văn hóa Hoa xen lẫn với Di địch:

嘆息廣陵絃絕後  
琵琶新譜半胡姜 [7, tập 10, tr.63]  
*Thán tức Quảng lăng huyền tuyệt hậu,  
Tỳ bà tân phổ bán Hồ Khương.*  
(Kê Khang cầm đàn)

(Than thở cho tiếng đàn Quảng lăng từ sau khi đứt khúc,

Khúc điệu tỳ bà một nửa pha điệu người Hồ Khương).

Hoặc:  
南北只今無異俗  
夕陽無限往來船 [7, tập 10, tr.42]  
*Nam bắc chỉ kim vô dị tục,  
Tịch dương vô hạn vãng lai thuyền.*  
(Độ Hoài Hà hữu cảm Văn Thừa tướng)

(Đến nay phong tục nam bắc không còn khác nhau nữa,

Dưới bóng chiều vô hạn thuyền bè lại qua).

Đó không phải là hội nhập văn hóa hay giao lưu văn hóa đương thời, mà là

sự than thở đau xót khi nhìn thấy cảnh văn hóa bị pha tạp trong bối cảnh văn hóa truyền thống bị ngoại xâm ngay trên mảnh đất Trung nguyên.

Cảm thức về sự đổ vỡ suy tàn văn hóa trên đất Trung nguyên mà Nguyễn Du đã nhìn thấy trước đó còn được thể hiện tiếp tục bởi các nhà nho Việt Nam sau này, như Bùi Quĩ:

渡洛車臨順德疆

太行遙望雲蒼蒼

馮唐故里殘碑在

陌路誰憐白首郎 [4, tr.23]

*Độ Lạc xa lâm Thuận Đức cương,*

*Thái Hành dao vọng vân thương thương,*

*Phùng Đường cổ lý tàn bi tại,*

*Mạch lộ thù liên bạch thủ lang.*

(Qua sông Lạc, xe đi vào địa giới Thuận Đức/ Nhìn xa xa Thái Hành ngập trong màu mây xanh/ Nơi quê cũ của Phùng Đường<sup>1</sup> còn sót tấm bia tàn ở đó/ Trên đường ai người thương tiếc cho chàng trai bạc đầu.)

Hai câu thơ cuối nói lên tình cảnh điêu tàn trong đời sống hiện tại và xót xa

<sup>1</sup> Phùng Đường: người Đại Quận, một vị quan thời Hán Văn Đế, có tài nhưng không được trọng dụng. Có lần khi ông nghe Hán Văn Đế nói về tài năng và muốn có những người tương như Liêm Pha, Lý Mục để chống giặc Hung Nô, Phùng Đường đã nói thẳng rằng, dù vua Hán Văn Đế có được những vị tướng ấy cũng không biết dùng, khiến vua tức giận bỏ về. Sau cũng có dùng kế của Phùng Đường, nhưng đến đời vua sau, ông bị bãi chức. Đời Hán Vũ Đế ra chiếu cầu hiền, nhưng Phùng Đường lúc này đã chín chục tuổi, dù được tiến cử cũng lực bất tòng tâm. Về sau dùng điển Phùng Đường để chỉ tuổi già khó đắc chí.

cho một người tài không được trọng dụng thời trước.

Nguyễn Thuật trong chuyến đi sứ năm 1881, cũng từng thốt lên vì phong tục ngày càng suy đồi khi vịnh nhân vật lịch sử Đào Khanh:

江左盡如公

神州寧陸沉

[...]

頽風日愈下

懷公曷能禁 [7, tập 23, tr.29]

*Giang Tả tận như công,*

*Thần châu ninh lục trầm.*

[...]

*Đồi phong nhật dữ hạ,*

*Hoài công hạt năng cầm.*

*(Quá Bình Nam tướng quân*

*Đào công miếu hữu hoài)*

(Nếu mạn trái sông Trường Giang đều như ông,

Thì đất Thần châu [Trung Hoa] lẽ nào bị chìm lấp.

[...]

Phong tục càng ngày càng suy đồi,

Tôi nhớ ông không sao kể xiết).

Cần biết rằng, những chuyến đi sứ sang Trung Quốc của các sứ thần Việt Nam trong quan hệ bang giao giữa hai nước rất trọng đại. Những ghi chép của sứ thần Lý Văn Phức cho thấy sự thực trọng đại của chuyến đi sứ, điều đó cho phép ta suy luận rằng trong quan hệ với Trung Quốc, Việt Nam là một nước đối trọng về chính trị và văn hóa:

“Chuyến đi này, quan Chánh hậu mệnh trên cửa ải là Tham tri bộ Lễ Nguyễn Đình Hưng, quan Phó hậu mệnh là Thị lang bộ Lễ Hoàng Tế Mỹ. Các viên quan

ở tỉnh gồm có: Quyền Chương Tổng đốc Tôn Thất Bật, Bộ chánh sứ Nguyễn Quốc Hoan, Án sát sứ Lương Quốc Quang (Hà Nội); Hộ đốc Nguyễn Đăng Giai, Án sát Đỗ Khắc Thu (Bắc Ninh, Thái Nguyên); Hộ phủ Bộ chánh Trần Ngọc Dao, Án sát sứ Đỗ Cao Mại (Lạng Sơn). Các phủ châu huyện dọc đường có Thọ [Xương], Vĩnh [Thuận] (hai huyện thuộc Hà Nội); các huyện thuộc Từ [Sơn], Lạng (hai phủ của Bắc Ninh) như Gia Lâm, Đông Ngàn, Tiên Du, Vũ Giang, Yên Dũng, Bảo Lộc, Hữu Lũng, Lục Ngạn. Các châu huyện như Ôn Châu, An Bắc, Văn Quan thuộc tỉnh Lạng Sơn... không nơi nào không đón tiếp và đưa tiễn, ấy bởi xem trọng quốc mệnh vậy. Ngày mùng 10, cùng với quan Hậu mệnh và quan Án sát tỉnh Lạng Sơn lên đến đài Ngưỡng Đức trên ải quan, xếp hàng hai bên, nghi ngơi. Quan tỉnh Lạng Sơn theo lệ, kiểm đếm số người đi sứ và rương hòm, tư cho quan ở phủ Thái Bình [Trung Quốc] được biết, bên kia cũng khai báo số viên quan đón tiếp cho quan tỉnh Lạng Sơn biết. Đến khi ấy, các viên quan [Trung Quốc] tề tựu ở đài Chiêu Đức trên ải quan, mỗi bên đưa ra người thông sự, hai bên đưa thiệp hỏi thăm nhau, định vào giờ Ngọ mở cửa ải. Trời sáng, quan nội địa [Trung Quốc] thiết lễ tế thần cửa ải, rồi đốt pháo mở cửa. Sứ bộ cùng các quan Hậu mệnh và các quan Án tỉnh Lạng Sơn, mặc phẩm phục triều đình để đưa quốc thư, hầu giá đến Long đình, đến trước sân Long đình đài Chiêu Đức thì dừng lại. Quan Chánh hậu mệnh quỳ nâng quốc thư ngang trán. Viên quan phủ Thái Bình [Trung Quốc] tiếp đón nâng lên, đứng yên ở giữa Long đình. Quan viên địa phương [Trung Quốc] chia hàng đứng đợi, lễ nghi cung kính. [...] Qua cửa ải thì bên [Trung Quốc] đổi người

kiêng kiệu kiêng rương hòm chuẩn bị lên đường. Đốt pháo qua cửa ải. Lúc đầu khi đến cửa ải, quan binh hai nước đều ở trên núi cạnh cửa ải, giương cờ cầm kích đối nhau, cả thảy ba bốn trăm người. Khi cửa vừa đóng, thì bắn súng để đưa tiễn, đó là lệ. [...] Từ đây, chuyển đi sứ sẽ do quan viên địa phương [Trung Quốc] lo liệu. Kiêm hộ là Tả giang binh bị đạo phủ Thái Bình Lý Nhân; Tiếp hộ là viên Thái Bình phân phủ Vương Tế, Chiêu võ Đô úy doanh Quỹ Đạo Mã Quốc Khánh, Võ lược Kỵ đô úy Chung Quảng Nhân, Trần Nam quan Võ lược Kỵ đô úy Lý Trung Phái. Viên quan Trường tống (người đưa tiễn đường dài) thì có Chánh đường phủ Thái Bình Cảnh Côn, Nghĩa Ninh Hiệp trấn Đô úy Đô đốc phủ Hùng Tông Quý, Hậu bộ Chánh sảnh Châu Phục, viên thông sự gồm Lý Uất Văn, Nông Thái Thê” (*Sứ trình chí lược thảo*) [7, tập 15, tr.10-14].

Chính sự trọng đại trong các chuyến đi sứ như thế nên từ cả hai phía đều hao tổn nhiều tài lực. Nhưng về nguyên tắc không thể không tổ chức những sứ đoàn như thế, bởi theo quan niệm trị nước của Nho gia, muốn sửa trị quốc gia thiên hạ phải thực hiện được 9 điều quan trọng (cửu kinh), trong đó có điều thứ 8 và thứ 9 là “nhu viễn nhân 柔遠人” và “hoài chư hầu 懷諸侯”; tức là phải: “Đón tiễn mọi người, vui khen điều tốt, thương xót không may, đó là cách để vỗ về người ở xa; tìm người nói ngòi, giúp hưng nước suy, sửa loạn giúp nguy, triều sính đúng thời, lễ dâng đến ít nhưng đáp trả lại nhiều, đó là cách che chở vỗ yên chư hầu” (送往迎來, 嘉善而矜不能, 所以柔遠人也; 繼絕世, 舉廢國, 治亂持危, 朝聘以時, 厚往而薄來, 所以懷諸侯也 - *Trung dung*, chương 20).

Hai điều này chính là nguyên tắc đối ngoại của các triều đại phong kiến Trung Quốc thực hiện để tự xác lập vị trí của mình trong khu vực, và về danh nghĩa, các nước xung quanh Trung Quốc cùng tham gia hoạt động này. Nhưng thực tế, các nước Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản chưa bao giờ được coi là nước chư hầu đúng nghĩa của nó, mà chỉ gọi là các nước “phiên quốc, lân bang” mà thôi. Vậy nên các triều đại quân chủ phong kiến Trung Quốc luôn phải thể hiện vai trò của “thiên triều” trong việc tiếp đón các đoàn sứ Việt Nam và thực hiện hai điều trong phép trị quốc nói trên để nhằm mục đích “vỗ yên” nước ở xa mà cũng chính là tự tạo cho mình cảnh tượng thái bình cần thiết.

Ngược lại trong hoạt động ấy, các sứ thần Việt Nam đa phần cũng sẵn sàng làm hài lòng thượng quốc bằng những lời ca tụng. Phan Huy Chú từng viết trong *Hoa triều ngâm lục* câu thơ đề tụng ca vua Thanh như Đế Nghiêu và dĩ nhiên vua Thanh rất hài lòng:

海臣叨預趨踏處

塵效華封祝有堯 [7, tập 10, tr.280]

*Hải thần thao dự xu thương xứ,*

*Cần hiệu Hoa phong chúc Hữu Nghiêu.*

*(Quang Minh điện xu bài Vạn thọ  
khánh tiết cung kỳ)*

(Thần nơi biên xa lẠm được dự vào nơi triều bái uy nghi,

Chỉ biết bắt chước người đất Hoa chúc tụng Đế Nghiêu).

Trong các thi văn tập của các sứ thần khác như Phan Huy Chú, Trương Hảo Hiệp, Phạm Thế Trung, Phạm Chi Hương,... ta đều thấy có chép việc dâng thơ chúc thọ và việc vua Thanh đặc ban lễ vật cho các sứ thần (ngoài lễ vật gửi tặng đáp lễ có tính

cách bang giao giữa hai nước). Bên cạnh đó, các sứ thần Việt Nam còn được các thân sĩ Thanh triều thán phục tài năng thi ca, tức là một cách gián tiếp thừa nhận văn hóa sánh ngang với thiên triều:

南北何論各異方

才輝雲漢寫為章

誰云南國無元白

帶得珠璣一辨香 [7, tập 14, tr.127]

*Nam Bắc hà luân (luận) các dị phương,  
Tài huy Vân Hán tả vi chương.*

*Thùy vân Nam quốc vô Nguyên Bạch,  
Đới đắc châu cơ nhất biện hương.*

*(Hung An Huấn đạo cử nhân*

*Phụng Sơn Nông Dư Tam thảo)*

(Đâu cần luận bàn hai phương Nam, Bắc khác nhau,

Tài thơ viết thành bài trôi chảy như sông Ngân Hán.

Ai nói ở nước Nam không có người tài như Nguyên Chấn, Bạch Cư Dị?

Lời lẽ mang cả hương thơm, đẹp đẽ như ngọc ngà).

Nhiều vấn đề cần tiếp tục tìm hiểu sâu và khai thác trong thơ đi sứ nói chung và thơ đi sứ triều Nguyễn nói riêng, nhưng trong giới hạn cho phép, chúng tôi chỉ xin đi vào phân tích ý thức dân tộc, ý thức về cương vực lãnh thổ quốc gia và ý thức về văn hóa trong sự đối trọng khu vực. Ý thức này khởi từ nhận thức lịch sử văn hóa dân tộc suốt hàng ngàn năm thông qua học vấn và thực tế bồi cảnh xã hội đất nước, cho đến những nhận thức thực tiễn trên đường sứ Hoa của các sứ thần Nho gia. Vì thế, con đường đi sứ và toàn bộ tác phẩm của nó, có khi là con đường ấn chứng văn hóa giữa hai nước, có khi là con đường trải nghiệm văn hóa của sứ thần, và có khi là con đường trở về với các giá trị văn hóa

truyền thống Nho gia. Và khi các sứ thần trải nghiệm, thực chứng văn hóa trên xứ sở rộng lớn ấy thì họ càng có ý thức tự hào về một đất nước lễ nhạc y quan văn chương (chế độ, ngôn ngữ), tự hào về con người văn hóa (cũng có minh quân, lương thân), có nghĩa là họ tự hào một cách có ý thức về một đất nước tự chủ và nền văn hiến ngang tầm với các nước trong khu vực (đặc biệt là với Trung Quốc) mà sách vở tư tưởng Nho gia đã đề cập<sup>1</sup>. Về vấn đề này chúng tôi sẽ có dịp bàn sâu hơn trong một chuyên luận khác có nhiều dư địa hơn.

#### 4. Tạm kết

Thơ đi sứ triều Nguyễn dù chưa được sưu tập trọn vẹn, nhưng từ tư liệu hiện có cũng cho thấy khối lượng tác phẩm đồ sộ hơn những triều đại trước đó và quan trọng là vẫn chưa được giới thiệu, nghiên cứu, đánh giá đầy đủ. Trong khuôn khổ của bài viết, người viết hoàn toàn không có tham vọng trình bày hết những nội dung của thơ đi sứ triều Nguyễn mà chỉ tập trung về một vấn đề ở một vài trường hợp tác giả cụ thể. Ý thức về dân tộc, về lãnh thổ, cương vực thể hiện tinh thần tự hào của sứ thần về một quốc gia tự chủ, cũng là sự ý thức về văn hóa và đối trọng văn hóa với các nước trong khu vực đặc biệt là với Trung Hoa. Bài viết này cũng chỉ là một trong nhiều bài viết của các nhà nghiên cứu trước đây góp phần tìm hiểu về thơ đi sứ triều Nguyễn dưới góc nhìn ý thức dân tộc và văn hóa trong sự đối trọng với một nước lớn như Trung Quốc bằng những luận giải nghĩa hàm ẩn và tái giải mã văn hóa trong các tác phẩm tiên nhân. Hi vọng trong tương lai gần, thơ đi sứ triều Nguyễn nói riêng, thơ văn triều Nguyễn nói chung sẽ được tập trung nghiên

cứu để bổ sung vào nền văn chương chung của dân tộc và giới thiệu đến đông đảo độc giả trong nước. Nhìn lại và đánh giá các giá trị văn học, văn hóa, lịch sử, tư tưởng của những tác phẩm ở thời đại trước là một trong những cách để chúng ta biết trân quý di sản của tiền nhân, biết rút tía những kinh nghiệm quý báu, biết tránh những sai lầm và phát huy những giá trị bền vững dù bất kỳ thời đại nào để bước đi vững vàng trong hiện tại và hướng đến tương lai<sup>2</sup>.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Bửu Cầm (1966), “Các sứ bộ triều Nguyễn phái sang nhà Thanh từ triều Gia Long đến đầu triều Tự Đức”, *Tạp san Sử Địa*, tập 2, Sài Gòn.
- [2] L. C. Kelley (2015), “Thay đổi trong cách nhìn về quan hệ văn hóa Việt-Trung”, (Lê Quỳnh dịch), nguồn: <http://nghienccuquocte.org/2015/09/27/thay-doi-trong-cach-nhin-ve-quan-he-van-hoa-viet-trung/>, truy cập ngày 18/6/2021.
- [3] Huỳnh Như Phương - Đoàn Lê Giang (2015), “Nguyễn Du trước ngã ba đường của lịch sử và văn học”, trong *Đại thi hào dân tộc, Danh nhân văn hóa Nguyễn Du*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [4] Bùi Quĩ (裴櫃), *Yên Đài anh thoại khúc* (燕臺嬰話曲), Thư viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh lưu trữ, ký hiệu HNv.249.
- [5] Lê Quang Trường (2021), “Cảm thức của Nguyễn Du về Trung Quốc Thanh triều trong *Bắc hành tạp lục*”, *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt - Chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn*, số 2, tập 11, tr.43-64.
- [6] Lý Minh Tuấn (2010), *Tứ thư bình giải*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- [7] Viện Nghiên cứu Văn sử Đại học Phúc Đán (Trung Quốc), Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Việt Nam) (2010), *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành* (越南漢文燕行文獻集成), 25 tập, Nxb. Đại học Phúc Đán, Thượng Hải.

<sup>1</sup> Xem thêm: *Trung hưng*, chương 28, 29.

<sup>2</sup> Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ Đề tài mã số B2020-18b-02.